

Name: .....

Date: .... / .... / 20....

Class: S2...



Grammar: .....

Reading: .....

Mini Test: .....

### Time for school

### Grammar & Starters reading

#### A. Grammar.

- Present simple – Hiện tại đơn

|                                 | Công thức                                                          | Ví dụ                                                                                      |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Positive</b><br>(khẳng định) | <b>I/You/We/They + V</b><br><b>He/She/It + V (s/es)</b>            | - <b>I sing.</b> (Tôi hát.)<br>- <b>He sings.</b> (Anh ấy hát.)                            |
| <b>Negative</b><br>(phủ định)   | <b>I/You/We/They + don't + V</b><br><b>He/She/It + doesn't + V</b> | - <b>I don't sing.</b> (Tôi không hát.)<br>- <b>She doesn't sing.</b> (Cô ấy không hát.)   |
| <b>Question</b><br>(câu hỏi)    | <b>Do + I/you/we/they + V?</b><br><b>Does + he/she/it + V?</b>     | - <b>Do you sing?</b> (Bạn có hát không?)<br>- <b>Does she sing?</b> (Cô ấy có hát không?) |

*V: động từ nguyên thể, don't = do not, doesn't = does not*

#### B. Vocabulary.

|   | Vocabulary      | Meaning |   | Vocabulary              | Meaning        |
|---|-----------------|---------|---|-------------------------|----------------|
| 1 | <b>duck (n)</b> | con vịt | 4 | <b>feet (n)</b>         | những bàn chân |
| 2 | <b>swim (v)</b> | bơi     | 5 | <b>farm (n)</b>         | nông trại      |
| 3 | <b>some</b>     | một vài | 6 | <b>in the day (phr)</b> | trong ngày     |

*n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ*

**Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé

#### C. Homework.

##### I. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. The milk **(was)** / **were** cold.

1. He **play** / **plays** games.

2. I **don't** / **doesn't** eat bread.

3. She **don't** / **doesn't** read books.

4. I **drives** / **drive** a car.

5. We **feeds** / **feed** the cows.

## II. Con hãy điền DO hoặc DOES vào chỗ trống.

0. Does he watch TV?

1. \_\_\_\_\_ you wake up at 9 o'clock?

2. \_\_\_\_\_ she eat a banana for lunch?

3. \_\_\_\_\_ we carry our bags to school?

4. \_\_\_\_\_ they fix the car?

5. \_\_\_\_\_ I read books?

## III. Con hãy nhìn hình và viết động từ đúng.

×



0. She doesn't run (run).

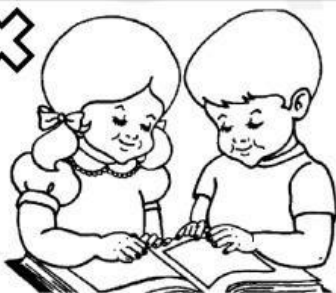


1. He \_\_\_\_\_ (drive)  
a car.



2. She \_\_\_\_\_ (play)  
the piano.

×

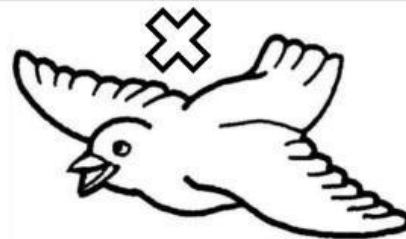


3. They \_\_\_\_\_  
(read) books.



4. He \_\_\_\_\_ (climb) a  
tree.

×



5. It \_\_\_\_\_ (fly).

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

**Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.**

## Mary's ducks

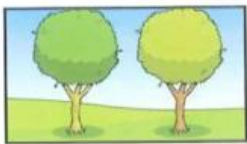


There are lots of animals on Mary's ..... . There are some chickens, and ducks and a (1) ..... . Mary likes the ducks. The ducks are brown and white and they have big orange (2) ..... . Mary gives the ducks (3) ..... in the morning. In the day, the ducks swim in the (4) ..... . At night they sleep under the two big (5) .....

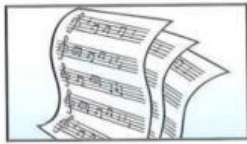
### Example



farm



trees



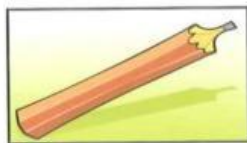
songs



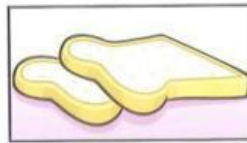
water



feet



pencil



bread

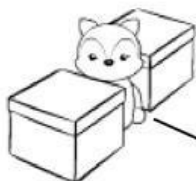


goat

# MINI TEST

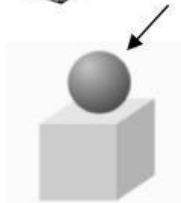
## I. Con hãy nối hình với từ đúng.

0.



on

1.



in

between

2.



behind

under

in front of

3.



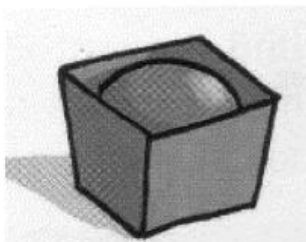
4.



5.



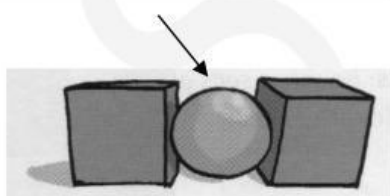
## II. Con hãy điền *in/ on/ under/ between/ behind/ in front of* vào chỗ trống.

0. in

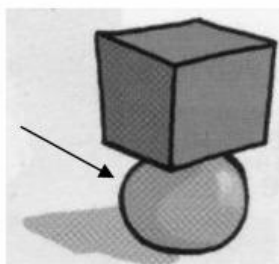
1. \_\_\_\_\_



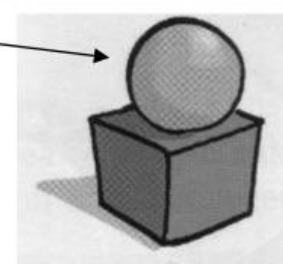
2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_



4. \_\_\_\_\_



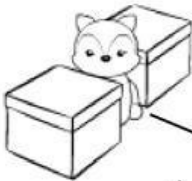
5. \_\_\_\_\_

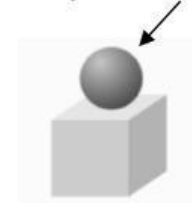
Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



## MINI TEST

### I. Con hãy nối hình với từ đúng.

0. 

1. 

2. 

in front of

behind

between

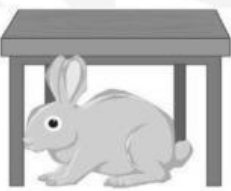
in

under

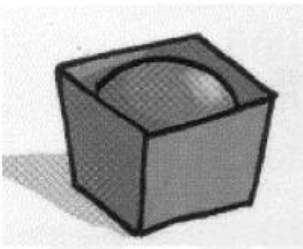
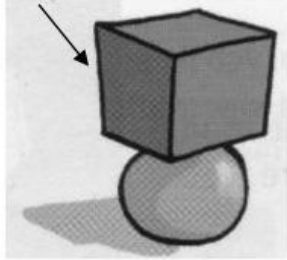
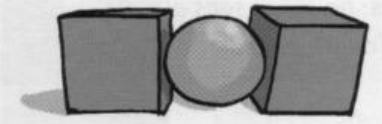
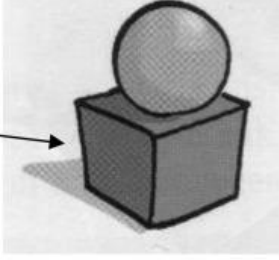
on

3. 

4. 

5. 

### II. Con hãy điền *in/ on/ under/ between/ behind/ in front of* vào chỗ trống.

|                                                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>0. <u>in</u> | <br>1. _____  | <br>2. _____ |
| <br>3. _____     | <br>4. _____ | <br>5. _____ |

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

